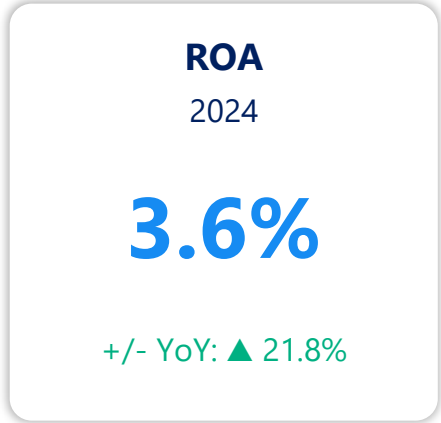
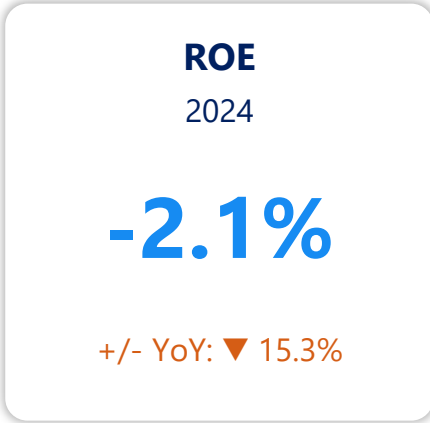
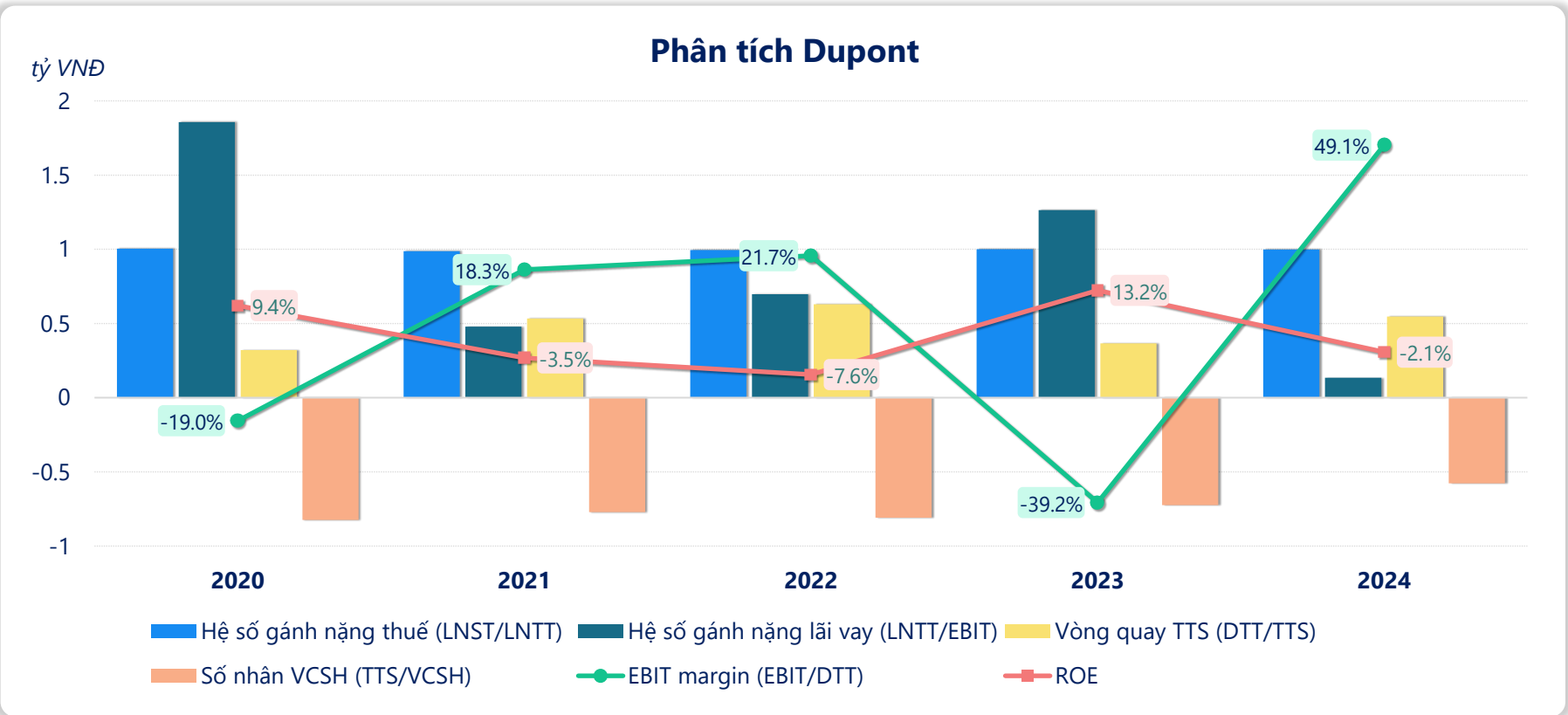
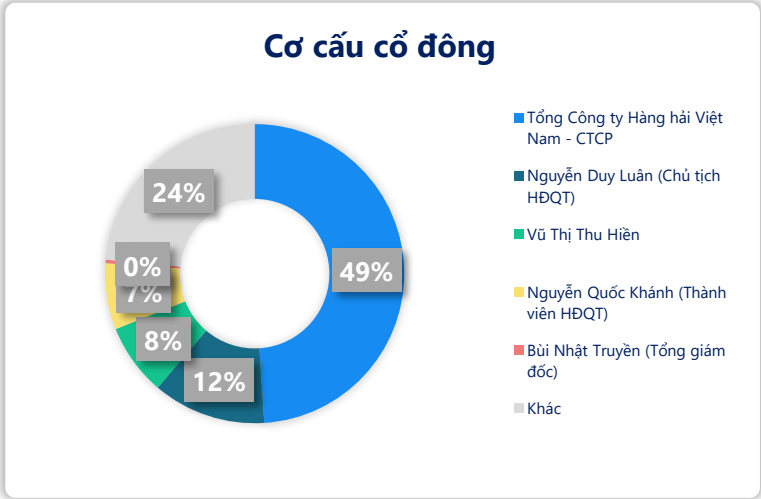


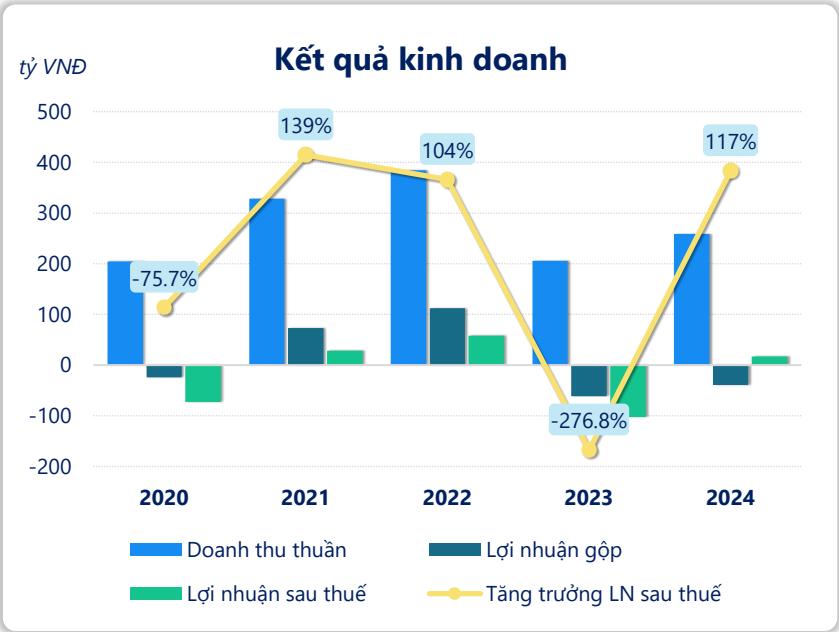
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 2,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,730
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(1.11)
EPS	1,400
P/E	1.4

	YTD	1T	3T	6T
DDM		11.8%	5.6%	-13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



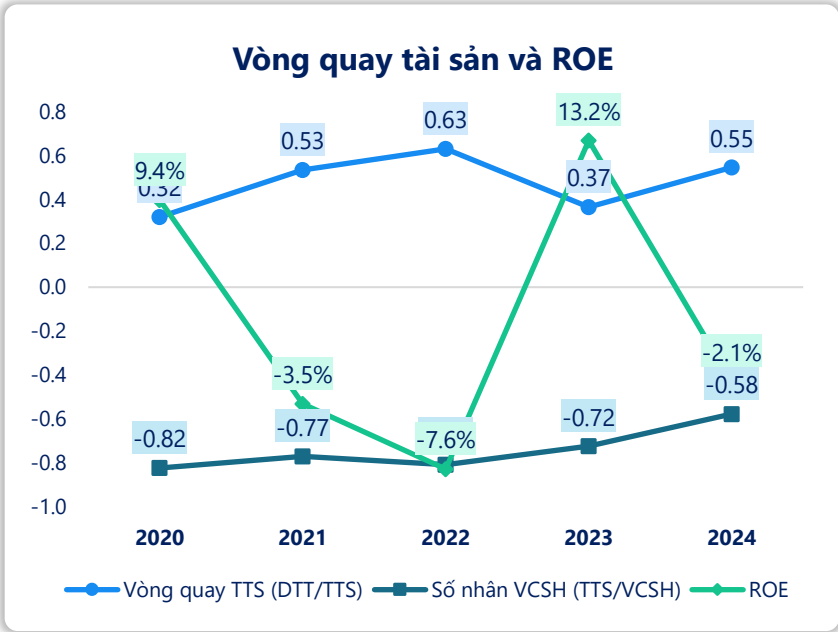
CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **49.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

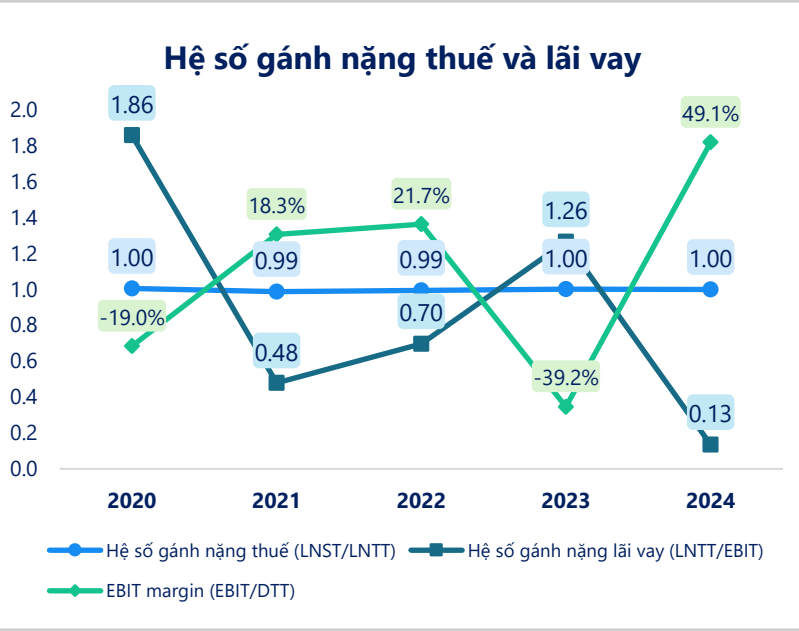
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.13**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DDM** ghi nhận doanh thu thuần **258.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.7%** và **tăng 117%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng nhưng với **ROE** là **-2.09%**, cho thấy một tín hiệu cảnh báo về kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả của công ty.

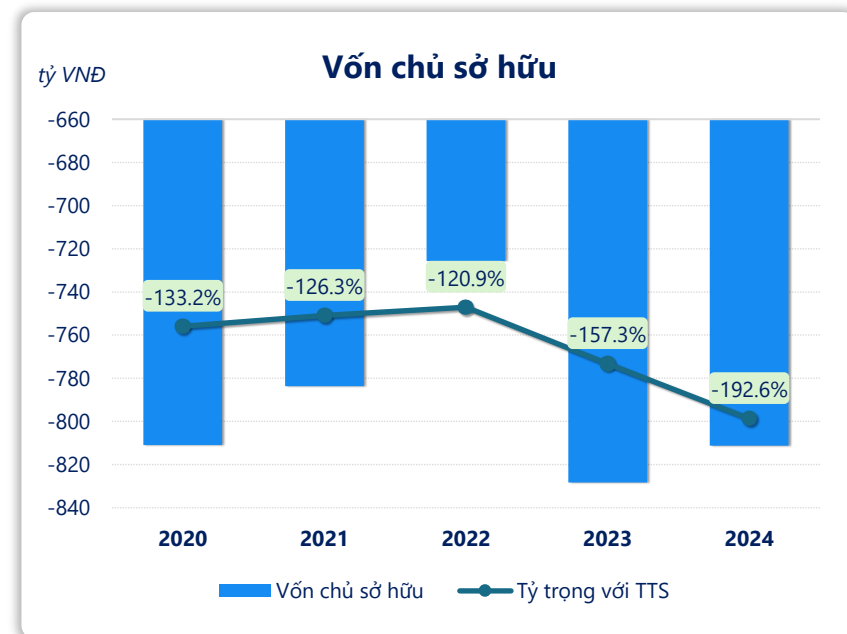
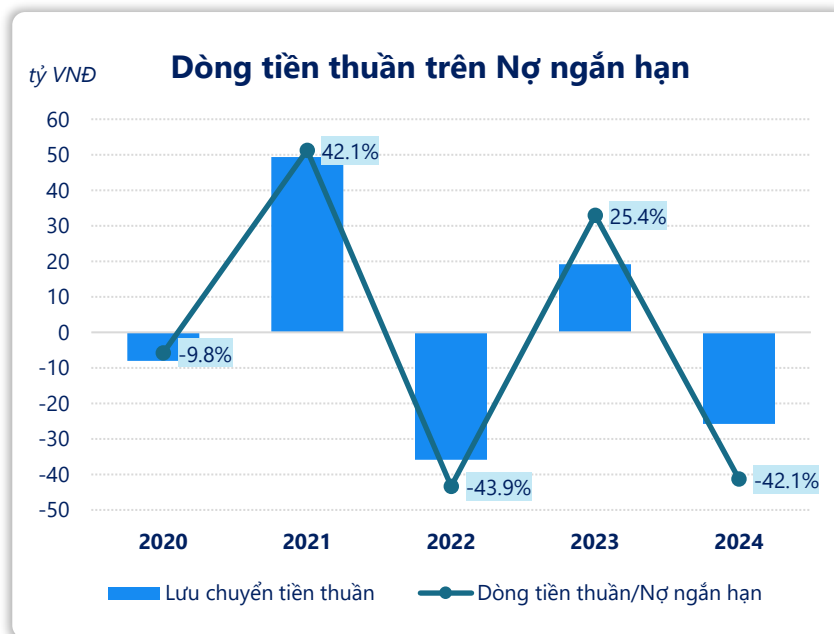
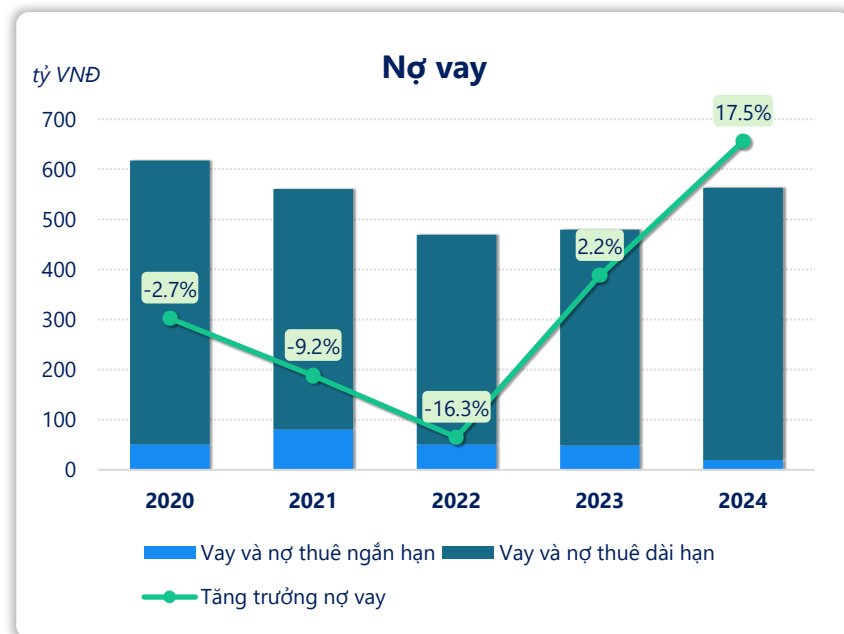
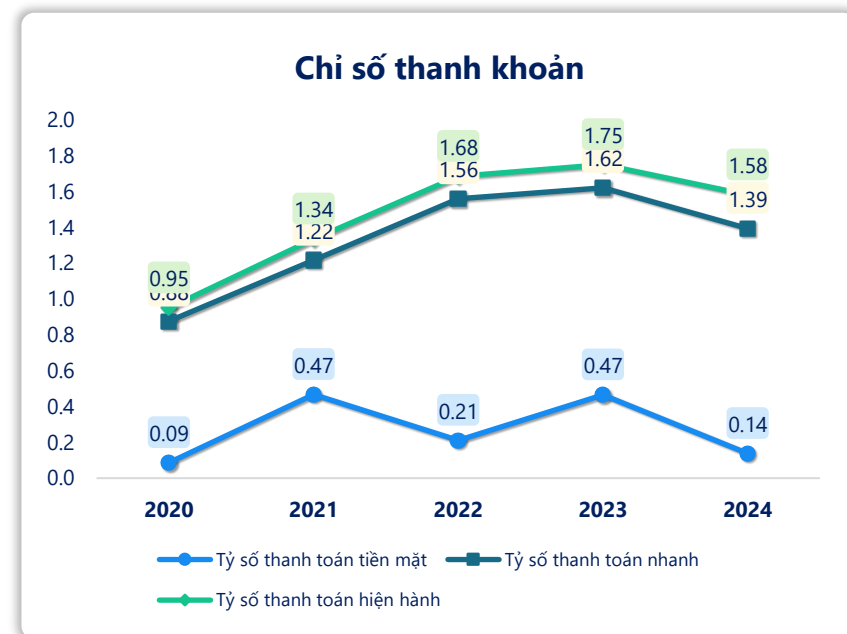
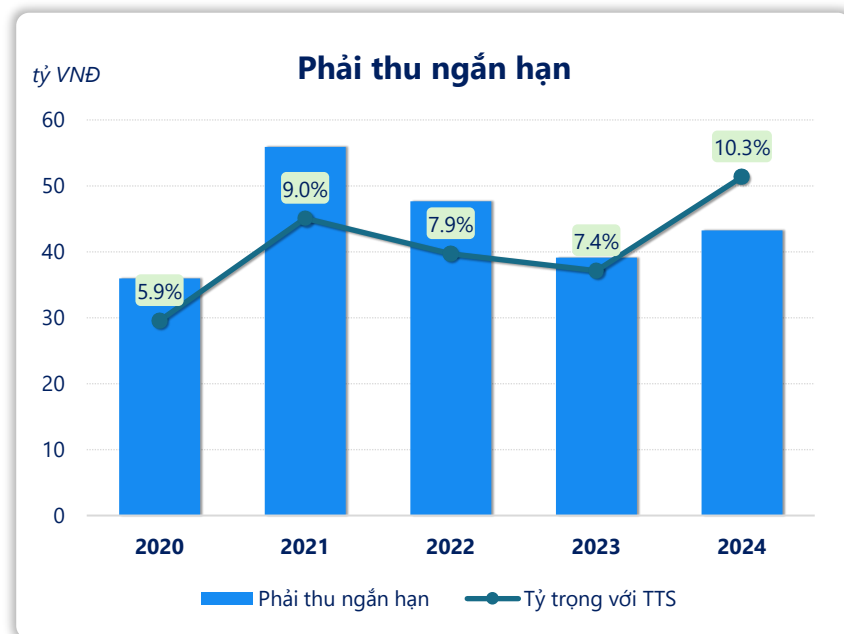


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-0.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	421	527	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	96.9	132	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	8.40	35.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	22.0	-88.6%
Phải thu ngắn hạn	43.5	39.1	11.2%
Hàng tồn kho	11.4	9.78	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	26.3	18.4%
Tài sản dài hạn	324	394	-17.7%
Phải thu dài hạn	168	181	-6.9%
Tài sản cố định	112	161	-30.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.7	35.4	-24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,233	1,355	-9.0%
Nợ ngắn hạn	61.4	75.6	-18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.6	48.5	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	11.6	87.5%
Nợ dài hạn	1,171	1,279	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	431	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	204	328	385	206	259
Giá vốn hàng bán	228	255	272	267	298
Lợi nhuận gộp	-23.8	73.0	112	-61.4	-39.3
Doanh thu HĐTC	1.93	6.35	2.27	5.10	12.4
Chi phí TC	34.0	31.3	42.2	28.8	161
Chi phí lãi vay	33.3	31.3	25.4	21.4	110
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.1	21.0	23.1	20.9	20.3
LN thuần từ HĐKD	-74.0	27.0	49.2	-106	-208
Lợi nhuận khác	1.79	1.70	9.06	3.76	225
LN trước thuế	-72.2	28.7	58.2	-102	17.1
Lợi nhuận sau thuế	-72.5	28.3	57.9	-102	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	-72.9	28.0	57.6	-102	17.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.10	99.1	90.7	-1.25	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.95	1.05	-19.6	23.6	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-50.8	-107	-3.10	-88.7
Tiền đầu kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	-8.06	49.4	-35.9	19.2	-25.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32	-1.02
Tiền cuối kỳ	7.13	54.8	17.3	35.2	8.40